

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG BAO CAO SU VÀ THUỐC VIÊN TRÁNH THAI CỦA KHÁCH HÀNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH TẠI 3 TỈNH BẮC GIANG, THANH HOÁ, KIÊN GIANG (2006-2008)

LÊ VĂN BÀO, PHẠM VĂN THAO
Học viện Quân y

TÓM TẮT

Phân tích tình hình sử dụng bao cao su (BCS) và thuốc viên tránh thai của khách hàng (KH) thực hiện kế hoạch hoá gia đình (KHHGD) tại 3 tỉnh Bắc Giang, Thanh Hoá, Kiên Giang (2006 - 2008), cho thấy:

- Đối với KH sử dụng BCS tỷ lệ bỏ cuộc là 4,1% KH ở TT và 5,8% KH ở NT, lý do bỏ cuộc: sử dụng các BPTT khác, ngại đi mua, giảm khoái cảm...

- Đối với KH sử dụng thuốc viên tránh thai tỷ lệ bỏ cuộc là 6,9% KH ở TT và 8,1% KH ở NT, lý do bỏ

cuộc là: sử dụng BPTT khác, muốn có thêm con, sợ ảnh hưởng đến sức khoẻ...

- Đa số (86,0% - 96,6%) khách hàng sử dụng BCS và thuốc viên tránh thai với mục đích tránh thai, tiếp theo là với mục đích phòng các bệnh STD đối với BCS và điều hoà kinh nguyệt đối với thuốc viên tránh thai.

- Nguồn cung cấp BCS và thuốc viên TT cho KH chủ yếu là từ CTV dân số tiếp theo là mua ở hiệu thuốc và được cán bộ y tế cấp.

Từ khoá: Bao cao su, thuốc viên tránh thai, kế hoạch hoá gia đình.

SUMMARY

The investigation using interviewing method for the clients in three provinces (Bacgiang, Thanhhoa, Kiengiang), the results showed that:

- The rates of stop using condoms were 4.1% clients in the urban and 5.8% clients in the rural; for pills were relatively 6.9% and 8.1%. Reasons for these were mostly using other contraceptives, uncomfortable (for condoms) and using other contraceptives, wanting a child (for pills).

- Most clients (86.0% - 96.6%) used condoms and pills to prevent pregnancy. Other aims were to prevent STDs (for using condoms) and menstrual regulation (for using pills) etc.

- Condoms for clients' current use were provided from some sources. The most provider is population staff, the rates are 67.6% in the urban and 84.4% in the rural. Other sources were pharmacies and commune health stations.

Keywords: condoms, pills to prevent pregnancy.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian qua, Chương trình DS-KHHGD ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nổi bật nhất là giảm mức sinh và khống chế quy mô dân số. Việc thống kê, khảo sát tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai (BPTT) là việc làm rất cần thiết, có ý nghĩa thực tiễn và khoa học, làm căn cứ để đề xuất các giải pháp khuyến khích khách hàng sử dụng và đa dạng hóa các BPTT.

Năm 2009, Tổng cục Dân số-KHHGD và Học viện Quân y đã tiến hành nghiên cứu: "Đánh giá tình hình sử dụng thuốc viên, bao cao su và khả năng đáp ứng nhu cầu phương tiện tránh thai ở các cấp". Chúng tôi

trích đăng kết quả nghiên cứu về tình hình sử dụng BCS và thuốc viên tránh thai của khách hàng thực hiện KHHGD tại 3 tỉnh Bắc Giang, Thanh Hoá, Kiên Giang từ năm 2006-2008.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu.

Khách hàng sử dụng BCS, thuốc viên tránh thai từ 2006 - 2008.

2. Chất liệu nghiên cứu.

Các tài liệu về DS-KHHGD, các báo cáo tổng kết, báo cáo chuyên đề của cơ quan DS-KHHGD các địa phương, sổ sách thống kê về tình hình sử dụng BCS, thuốc viên tránh thai của KH.

3. Thời gian nghiên cứu. Tháng 1- 7/2009

4. Phương pháp nghiên cứu.

Phỏng vấn khách hàng bằng bảng hỏi, gồm: khách hàng sử dụng BCS, khách hàng sử dụng thuốc viên tránh thai (2006-2008).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Tình hình sử dụng bao cao su của khách hàng tại thời điểm điều tra

Bảng 1. Tỷ lệ khách hàng hiện đang sử dụng bao cao su

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Nội dung	Bắc Giang		Thanh Hoá		Kiên Giang		Chung	
	TT (n=186)	NT (n=196)	TT (n=190)	NT (n=195)	TT (n=187)	NT (n=199)	TT (n=563)	NT (n=590)
Có	95,7	100	98,9	96,4	93,0	86,4	95,9	94,2
Không	4,3	0	1,1	3,6	7,0	13,6	4,1	5,8

Trong tổng số KH đã từng sử dụng BCS trong 2 năm qua, hiện có 95,9% KH ở TT và 94,2% KH ở NT vẫn đang sử dụng BCS. Tỷ lệ bỏ cuộc đối với KH ở TT là 4,1% và KH ở NT là 5,8%.

Bảng 2. Lý do khách hàng hiện nay vẫn đang sử dụng bao cao su, nguồn cung cấp.

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Nội dung	Bắc Giang		Thanh Hoá		Kiên Giang		Chung	
	TT (n=178)	NT (n=196)	TT (n=188)	NT (n=188)	TT (n=174)	NT (n=172)	TT (n=540)	NT (n=556)
Lý do								
Tránh thai	94,4	96,9	96,3	97,3	97,1	95,3	95,9	96,6
Phòng bệnh STD	49,4	36,7	6,4	9,6	72,0	22,7	41,7	23,2
Phòng lây HIV	48,3	4,1	0	6,9	48,3	19,8	31,5	9,9
Khác	0	1,0	0	1,1	1,1	0	0,4	0,7
Nguồn cung cấp								
Mua ở hiệu thuốc	18,0	0	23,4	35,1	16,1	3,5	19,3	12,9
CBYT cấp	19,1	2,0	1,1	3,7	20,7	4,1	13,3	3,2
CTVDS cấp	62,9	98,0	75,5	62,8	63,8	92,4	67,6	84,4

KH hiện vẫn đang sử dụng BCS có nhiều lý do khác nhau: chiếm tỷ lệ cao nhất là tránh thai (95,9% KH ở TT và 96,6% KH ở NT); tiếp theo là phòng bệnh STD (41,7% KH ở TT và 23,2% KH ở NT); phòng lây nhiễm HIV (31,5% KH ở TT và 9,9% KH ở NT); các lý do khác chiếm tỷ lệ thấp.

Nguồn cung cấp BCS cho KH hiện đang sử dụng: chủ yếu do cộng tác viên dân số (67,6% KH ở TT và 84,4% KH ở NT); tiếp theo là do KH tự mua ở hiệu thuốc (19,3% KH ở TT và 12,9% KH ở NT); được cán bộ y tế cấp (13,3% KH ở TT và 3,2% KH ở NT).

Bảng 3. Lý do khách hàng hiện không sử dụng bao cao su
Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Lý do	Bắc Giang		Thanh Hoá		Kiên Giang		Chung	
	TT (n=8)	NT (n=0)	TT (n=2)	NT (n=7)	TT (n=13)	NT (n=27)	TT (n=23)	NT (n=34)
Sử dụng BPTT khác	5/8	0	2/2	5/7	38,5	77,8	56,5	73,5
Ngại đi mua	4/8	0	0	0	7,7	0	21,7	0
Giảm khoái cảm	0	0	0	1/7	23,1	0	13,0	2,9
Bất tiện	0	0	0	1/7	31,0	22,0	17,0	21,0
Khác	0	0	0	0	0	22,2	0	17,6
Không biết	2/8	0	0	0	15,0	4,0	17,0	3,0

Lý do KH hiện không sử dụng BCS khá phong phú: sử dụng BPTT khác (56,5% KH ở TT và 73,5% KH ở NT); ngại đi mua (21,7% KH ở TT); giảm khoái cảm (13,0% KH ở TT và 2,9% KH ở NT); bất tiện (17,0% KH ở TT và 21,0% KH ở NT); các lý do khác (17,6% KH ở NT)...

2. Tình hình sử dụng thuốc viên tránh thai của khách hàng tại thời điểm điều tra.

Bảng 4. Tỷ lệ khách hàng hiện đang sử dụng thuốc viên tránh thai.

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Nội dung	Bắc Giang		Thanh Hoá		Kiên Giang		Chung	
	TT (n=184)	NT (n=200)	TT (n=189)	NT (n=189)	TT (n=190)	NT (n=194)	TT (n=563)	NT (n=583)
Có	89,1	99,0	95,2	97,4	94,7	79,4	93,1	91,9
Không	10,9	1,0	4,8	2,6	5,3	20,6	6,9	8,1

Trong số KH đã từng sử dụng thuốc viên tránh thai trong 2 năm qua, tỷ lệ KH hiện vẫn đang sử dụng thuốc viên tránh thai là 93,1% KH ở TT và 91,9% KH ở NT, Còn lại 6,9% KH ở TT và 8,1% KH ở NT hiện không sử dụng thuốc viên tránh thai.

Bảng 5. Thực trạng khách hàng hiện đang sử dụng thuốc viên tránh thai

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Nội dung	Bắc Giang		Thanh Hoá		Kiên Giang		Chung	
	TT (n=164)	NT (n=198)	TT (n=180)	NT (n=184)	TT (n=180)	NT (n=154)	TT (n=524)	NT (n=536)
Lý do								
Tránh thai	93,9	94,9	99,4	98,4	97,2	96,8	90,4	86,0
Điều hoà kinh nguyệt	20,7	26,3	0	3,3	10,6	14,3	9,4	13,3
Khác	0	1,0	0,6	0	0	1,2	0,2	0,7
Nguồn cung cấp								
Mua ở hiệu thuốc	12,2	6,1	1,1	1,1	16,1	11,0	9,7	5,8
Cán bộ y tế	7,3	3,0	0,6	0	40,6	28,6	16,4	9,3
CTV DS	79,3	90,9	97,8	98,9	43,3	59,7	73,3	84,7
Không nhớ	1,2	0	0,6	0	0	0,6	0,6	0,2

Tuyệt đại đa số (90,4% KH ở TT và 86,0% KH ở NT) sử dụng thuốc viên tránh thai với lý do tránh thai, tiếp theo là với lý do điều hoà kinh nguyệt (9,4% KH ở TT và 13,3% KH ở NT), các lý do khác chỉ chiếm 0,5% KH ở NT.

Nguồn cung cấp thuốc viên tránh thai cho KH đang sử dụng: chiếm tỷ lệ cao nhất là do CTV DS cấp (73,3% KH ở TT và 84,7% KH ở NT), tiếp theo là cán bộ y tế cấp (16,4% KH ở TT và 9,3% KH ở NT), KH tự mua ở hiệu thuốc (9,7% KH ở TT và 5,8% KH ở NT), có một tỷ lệ nhất định KH không nhớ nguồn cung cấp thuốc viên tránh thai đang sử dụng (0,6% KH ở TT và 0,2% KH ở NT).

Bảng 6. Lý do khách hàng hiện không còn sử dụng thuốc viên tránh thai

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Lý do	Bắc Giang		Thanh Hoá		Kiên Giang		Chung	
	TT (n=20)	NT (n=2)	TT (n=9)	NT (n=5)	TT (n=10)	NT (n=40)	TT (n=39)	NT (n=47)
Sử dụng BPTT khác	60,0	0	5/9	2/5	70,0	42,5	60,0	40,3
Muốn có thêm con	40,0	0	1/9	0	10,0	42,5	25,0	36,2
Sợ ảnh hưởng SK	0	0	0	0	10,0	10,0	5,0	8,5
Khác, không biết	0	2/2	3/9	3/5	10,0	5,0	10,0	15,0

Có nhiều lý do KH không sử dụng thuốc viên tránh thai trong lần gần đây nhất: chiếm tỷ lệ cao nhất là sử dụng BPTT khác (60,0% KH ở TT và 40,3% KH ở NT), tiếp theo là muốn có thêm con (25,0% KH ở TT và 36,2% KH ở NT), sợ ảnh hưởng đến sức khoẻ (5,0% KH ở TT và 8,5% KH ở NT)...

KẾT LUẬN

- Đối với KH sử dụng BCS tỷ lệ bỏ cuộc là 4,1% KH ở TT và 5,8% KH ở NT, lý do bỏ cuộc: sử dụng các BPTT khác, ngại đi mua, giảm khoái cảm...
- Đối với KH sử dụng thuốc viên tránh thai tỷ lệ bỏ cuộc là 6,9% KH ở TT và 8,1% KH ở NT, lý do bỏ

cuộc là: sử dụng BPTT khác, muốn có thêm con, sợ ảnh hưởng đến sức khoẻ...

- Đại đa số (86,0% - 96,6%) khách hàng sử dụng BCS và thuốc viên tránh thai với mục đích tránh thai, tiếp theo là với mục đích phòng các bệnh STD đối với BCS và điều hoà kinh nguyệt đối với thuốc viên tránh thai.

- Nguồn cung cấp BCS và thuốc viên TT cho KH chủ yếu là từ CTV dân số tiếp theo là mua ở hiệu thuốc và được cán bộ y tế cấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2008), "Kết luận về tình hình thực hiện chính sách Dân số - Kế hoạch hoá gia đình và một số giải pháp cấp bách", *Thông*

báo số 160 - TB/TW ngày 04/6/2008, Tạp chí Dân số và phát triển số 6/2008.

2. Ủy ban DSGĐTE (2004), *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia An ninh hàng hoá PTTT của Việt Nam giai đoạn 2006-2015, tháng 12/2004.*

3. Ủy ban DSGĐTE (2004), *Báo cáo kết quả khảo sát thực trạng quản lý hậu cần PTTT tuyến tỉnh, huyện.*

4. Ủy ban Quốc gia DS-KHHGD (2000), *Chiến lược dân số Việt Nam 2001-2010.*

5. Vụ Dân số - Tổng cục DS-KHHGD (2008), *Báo cáo thống kê tình hình cung cấp PTTT hàng năm, 2005 - 2008.*